

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2017/DS-PT
Ngày: 02-8-2017
V/v tranh chấp hợp đồng góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Hương
Bà Hoàng Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Quý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lành- Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2017/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng góp hui.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2017/DS-ST ngày 17/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 141/2017/QĐ-PT ngày 17 ngày 7 tháng 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lâm Văn Q**, sinh năm 1967 (có mặt)

Bà **Phạm Thị H1**, sinh năm 1969 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1969 (có mặt)

Ông **Lê Văn H2**, sinh năm 1964 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị T và ông Lê Văn H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lâm Văn Q và bà Phạm Thị H1 trình bày:

Vào năm 2014 và năm 2015 vợ chồng ông bà có tổ chức các dây hui, do ông bà làm chủ. Bà Lê Thị T, ông Lê Văn H2 có tham gia góp 16 phần hui của các dây hui, cụ thể như sau:

Ngày 06/9/2014 âl, ông bà mở hội gồm có 27 phần hội, loại hội 1.000.000 đồng, dây hội 01 tháng mở 01 lần vào ngày 06 hàng tháng. Bà T, ông H2 tham gia góp 03 phần, hội mãi ngày 06/9/2016 âl. Sau khi bà T, ông H2 không góp hội chết nữa thì ông bà và ông H2, bà T xác định còn nợ ông bà 16 lần hội chết. Vào tháng 02/2016, ông bà khởi kiện yêu cầu ông H2, bà T trả cho ông bà 08 lần hội chết, còn lại 08 lần chưa mở hội chưa khởi kiện. Ngày 15/8/2016, ông bà tiếp tục khởi kiện yêu cầu ông H2, bà T trả cho ông bà 08 lần, nhưng do có 01 lần chưa đến ngày mở hội nên ông bà rút lại một phần khởi kiện 01 lần chưa mở hội, còn lại yêu cầu khởi kiện 07 lần đã mở hội x 03 phần x 1.000.000 đồng/phần = 21.000.000 đồng.

Ngày 15/11/2014 âl, ông bà mở hội gồm có 27 phần, loại hội 1.000.000 đồng, dây hội 01 tháng mở 01 lần vào ngày 15 hàng tháng, trong đó bà T và ông H2 tham gia 02 phần, hội mãi ngày 15/01/2017 âl. Sau khi bà T, ông H2 không góp hội chết nữa thì ông bà và bà T, ông H2 xác định còn nợ ông bà 13 lần hội chết. Vào tháng 02/2016, ông bà khởi kiện yêu cầu bà T, ông H2 trả cho ông bà 08 lần, còn lại 05 lần chưa mở hội. Ngày 15/8/2016, ông bà tiếp tục khởi kiện yêu cầu bà T, ông H2 trả cho ông bà 05 lần nhưng do chưa đến ngày mở hội nên ông bà rút lại khởi kiện đối với dây hội này.

Ngày 04/01/2015 âl, ông bà mở hội gồm có 31 phần, loại hội 1.000.000 đồng, dây hội 01 tháng mở 01 lần vào ngày 04 hàng tháng, trong đó bà T và ông H2 tham gia 02 phần, hội mãi ngày 04/7/2017 âl. Sau khi bà T, ông H2 không góp hội chết nữa thì ông bà và bà T, ông H2 xác định còn nợ ông bà 09 lần hội chết. Vào tháng 02/2016, ông bà khởi kiện yêu cầu bà T, ông H2 trả cho ông bà 08 lần, còn lại 07 lần chưa mở hội. Ngày 15/8/2016, ông bà tiếp tục khởi kiện yêu cầu bà T, ông H2 trả cho ông bà 02 lần nhưng do chưa đến ngày mở hội nên ông bà rút lại khởi kiện đối với dây hội này.

Ngày 09/3/2015 âl, ông bà mở hội gồm có 28 phần, loại hội 1.000.000 đồng, dây hội 01 tháng mở 01 lần vào ngày 09 hàng tháng, trong đó bà T và ông H2 tham gia 02 phần, hội mãi ngày 09/6/2017 âl. Sau khi bà T, ông H2 không góp hội chết nữa thì ông bà và bà T, ông H2 xác định còn nợ ông bà 18 lần hội chết. Vào tháng 02/2016, ông bà khởi kiện yêu cầu bà T, ông H2 trả cho ông bà 07 lần, còn lại 11 lần chưa mở hội. Ngày 15/8/2016, ông bà tiếp tục khởi kiện yêu cầu bà T, ông H2 trả cho ông bà 11 lần nhưng do chưa đến ngày mở hội nên ông bà rút lại khởi kiện đối với dây hội này.

Nay ông bà yêu cầu bà T, ông H2 phải trả cho ông bà số tiền hội là 21.000.000 đồng, rút lại một phần khởi kiện 105.000.000 đồng.

Bị đơn bà Lê Thị T, ông Lê Văn H2 trình bày:

Ông bà thừa nhận vào năm 2014 và năm 2015, ông bà có tham gia góp 16 phần hui do ông Q, bà H1 làm chủ của các dây hui nêu trên, sau khi bẻ hui ông bà và ông Q, bà H1 tính tiền đến thời điểm khởi kiện trước đây ông bà còn nợ ông Q và bà H1 là 130.000.000 đồng đã thỏa thuận xong, đến nay ông bà không còn nợ tiền hui ông Q và bà H1 nên không đồng ý trả.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2017/DS-ST ngày 17/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định:

Buộc bà Lê Thị T và ông Lê Văn H2 phải trả cho ông Lâm Văn Q và bà Phạm Thị H1 tiền hui còn nợ là 21.000.000 đồng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả trong thi hành án và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/5/2017 bị đơn bà Lê Thị T và ông Lê Văn H2 có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết là: Ông bà không đồng ý trả cho ông Q, bà H1 số tiền hui là 21.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H2, bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 16/5/2017 nguyên đơn ông Lâm Văn Q và bà Phạm Thị H1 có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là số tiền hui 105.000.000 đồng, cấp sơ thẩm ra quyết định đình chỉ riêng đối với phần rút yêu cầu này của nguyên đơn là trái với quy định tại Điều 7 của Giải đáp số: 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân Tối cao. Theo đó, trường hợp nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện thì Tòa án không ra quyết định đình chỉ riêng mà phải nhận xét trong phần nhận định của Tòa án trong bản án và quyết định đình chỉ một phần yêu cầu trong phần quyết định của bản án. Xét thấy, vi phạm này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án, do đó cần rút kinh nghiệm đối với các vụ án sau.

[2] Xét thấy, tại Biên bản hòa giải ngày 28/3/2016 (bút lục 37, 38) bà H1 cho rằng: Đối với dây hui ngày 06/9/2014 thì vợ chồng ông H2, bà T tham gia 3 phần, đã lĩnh hui cả 3 phần với số tiền là 41.150.000 đồng, có đóng hui chết và nợ

lại 16 lần, nhưng tính đến ngày khởi kiện là 8 lần bằng 24.000.000 đồng. Bà T thừa nhận lời trình bày của bà H1 là đúng và ông H2 cũng thống nhất với lời trình bày của bà T. Như vậy ở lần khởi kiện trước đây, ông Q, bà H1 chỉ yêu cầu ông H2, bà T trả tiền hội chết tính đến thời điểm khởi kiện (là tháng 2/2016) là 8 lần bằng 24.000.000 đồng; còn lại 08 lần chưa mở hội. Ông H2, bà T cho rằng ông bà đã trả hết số tiền hội 110.000.000 đồng cho ông Q, bà H1 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện A, nhưng số tiền hội này chỉ tính đến thời điểm khởi kiện trước đây là tháng 02/2016 có 08 lần mở hội rồi, còn lại 08 lần chưa mở hội nữa nay bà H1, ông Q mới khởi kiện tiếp. Hơn nữa, tại cấp phúc thẩm ông H2, bà T kháng cáo nhưng cũng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông H2, bà T; buộc ông H2, bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông Q, bà H1 số tiền hội (3 phần x 1.000.000 đồng/phần x 7 lần) bằng 21.000.000 đồng.

Từ những nhận định nêu trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất: chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của ông H2, bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện A.

[3] Án phí phúc thẩm: Ông H2, bà T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 13, 16, 28 và khoản 2 Điều 30 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phùng; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn H2 và bà Lê Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 15/2017/DS-ST ngày 17/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện A.

1. Buộc bà Lê Thị T và ông Lê Văn H2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lâm Văn Q và bà Phạm Thị H1 số tiền hội là 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Ông Lê Văn H2 và bà Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.050.000 đồng và án phí phúc thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm do bà T nộp theo Biên lai thu số 0000335 ngày 26/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Như vậy, ông H2, bà T còn phải nộp thêm 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

- Hoàn trả lại cho ông Q, bà H1 tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 3.150.000 đồng (ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000007 ngày 07/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện A;
- THA dân sự huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Nhiên